

## THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN, TỈNH THANH HÓA

NGÔ XUÂN TƯỜNG, LÊ ĐÌNH THỦY

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

HÀ QUÝ QUỲNH

*Ban Ứng dụng và Triển khai Công nghệ,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Xuân Liên được thành lập theo quyết định số 1476/QĐ-UB/2000 của UBND tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 26.303,6 ha, nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hóa, thuộc địa bàn hành chính huyện Thường Xuân, cách thành phố Thanh Hóa 60 km về hướng Tây Nam. Tọa độ địa lý: 19°052'-20°002' độ vĩ Bắc đến 104°058'-105°015' độ kinh Đông. Với vị trí địa lý tiếp giáp Khu BTTN Pù Hoạt (Nghệ An) và Khu BTTN Nậm Xam nước CHDCND Lào và là khu vực chuyển tiếp của 2 vùng sinh thái Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, nên khu hệ chim ở đây rất đa dạng và phong phú.

Thực hiện chương trình hợp tác giữa KBTTN Xuân Liên với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát về thành phần loài chim ở KBTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Thời gian và địa điểm

Đã có 5 đợt khảo sát thực địa được tiến hành trong 3 năm, từ năm 2011-2013. Cụ thể năm 2011 tiến hành một đợt khảo sát vào tháng 9; năm 2012 tiến hành 3 đợt khảo sát vào tháng 4, 7 và 11; năm 2013 tiến hành một đợt khảo sát vào tháng 4.

Đã tiến hành điều tra khảo sát khu hệ chim ở 2 khu vực đại diện cho các dạng sinh cảnh chính của KBTTN Xuân Liên: Khu vực rừng thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, thuộc khu vực quản lý của Trạm Kiểm lâm Hón Can; khu vực rừng thuộc xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, thuộc khu vực quản lý của Trạm Kiểm lâm Bát Mọt.

#### 2. Phương pháp

*Điều tra theo tuyến:* Trên thực địa, chim được quan sát trực tiếp bằng mắt thường và ống nhòm Kowa (10 x 42).

*Bẫy bắt:* Dùng lưới mờ Mistnet (kích thước lưới: 3 x 12 m; 3 x 18 m, cỡ mắt lưới 1,5 x 1,5 cm) để bắt những loài chim nhỏ di chuyển nhanh, khó phát hiện trong các tầng cây bụi. Chim bắt bằng lưới được thả lại thiên nhiên ngay sau khi xác định xong tên loài. Những mẫu chim chưa định được tên, được làm tiêu bản và mang về phòng thí nghiệm để tiến hành các nghiên cứu tiếp.

*Phỏng vấn dân địa phương:* Một số loài chim được xác định bằng phỏng vấn dân địa phương là những người thường xuyên đi rừng và cán bộ kiểm lâm ở các trạm Kiểm lâm, trong khi phỏng vấn sử dụng ảnh màu trong các sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim [4,6]. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập các di vật cơ thể của chim còn lưu giữ lại trong nhân dân địa phương như: lông cánh, lông đuôi, mỏ, giò,... Những dẫn liệu này sẽ bổ sung thêm cho việc xác định loài.

*Giám định loài:* Xác định tên chim tại thực địa bằng sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim có hình vẽ màu của Robson (2005) [4], ngoài ra còn tham khảo sách Chim Việt Nam của Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Philipps (2000) [6]. Danh sách các loài chim được sắp xếp theo Inskipp, Lindsey and Duckworth (1996) [8]. Tên phổ thông và tên khoa học các loài chim theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) [9] và Sibley and Monroe (1990) [3]. Các loài chim bổ sung mới cho VQG Pù Mát dựa vào tham khảo kết quả các công trình nghiên cứu về chim đã được công bố ở KBTTN Xuân Liên [5] so với kết quả nghiên cứu của các tác giả.

## II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 1. Đa dạng thành phần loài

Qua điều tra khảo sát thực địa và tham khảo kết quả các công trình nghiên cứu về chim đã được công bố ở KBTTN Xuân Liên, cho đến nay chúng tôi đã thống kê được 186 loài chim thuộc 40 họ của 15 bộ. Trong đó, bổ sung 51 loài cho khu hệ chim của KBTTN Xuân Liên đã được công bố của Lê Trọng Trãi và nnk, 1998 [5]; 179 loài đã trực tiếp ghi nhận được tại thực địa và 7 loài không ghi nhận được trong quá trình điều tra khảo sát mà chỉ được thống kê theo các tác giả khác [5].

Trong số 179 loài chim đã trực tiếp ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu có: 28 loài ghi nhận được bằng phương pháp lưới mờ hoặc bẫy bắt của người dân địa phương, 168 loài quan sát trực tiếp bằng mắt thường hoặc ống nhòm, 11 loài ghi nhận được qua tiếng kêu đặc trưng của chúng, 2 loài chim được ghi nhận qua di vật và 134 loài được thống kê qua tài liệu của Lê Trọng Trãi và nnk, 1998 [5]. Sự đa dạng và phân bố các loài trong các họ và bộ chim của KBTTN Xuân Liên được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1

Danh sách thành phần loài chim ở KBTTN Xuân

STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận	STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận
	<b>I. GALLIFORMES</b>		11	<i>Picus chlorolophus</i> *	QS
	<b>1. Phasianidae</b>		12	<i>Picus flavinucha</i>	TL
1	<i>Arborophila brunneopectus</i>	K,TL	13	<i>Dinopium javanense</i> *	QS
2	<i>Gallus gallus</i>	QS,K,TL	14	<i>Blythipicus pyrrhotis</i>	QS,TL
3	<i>Lophura nycthemera</i>	M,DV,T,A		<b>5. Megalaimidae</b>	
4	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	QS,TL	15	<i>Megalaima virens</i> *	QS,K
	<b>II. ANSERIFORMES</b>		16	<i>Megalaima lagrandieri</i>	QS,K, TL
	<b>2. Dendrocygnidae</b>		17	<i>Megalaima faiostriata</i>	M,K, TL,A
5	<i>Dendrocygna javanica</i> *	QS	18	<i>Megalaima franklinii</i>	M,TL,A
	<b>III. TURNICIFORMES</b>			<b>V. BUCEROTIFORMES</b>	
	<b>3. Turnicidae</b>			<b>6. Bucerotidae</b>	
6	<i>Turnix suscitator</i> *	QS	19	<i>Buceros bicornis</i>	DV,TL
	<b>IV. PICIFORMES</b>		20	<i>Anorrhinus tickelli</i>	QS,TL
	<b>4. Picidae</b>			<b>VI. TROGONIFORMES</b>	
7	<i>Picumnus innominatus</i>	TL		<b>7. Trogonidae</b>	
8	<i>Sasia ochracea</i>	QS,TL	21	<i>Harpactes erythrocephalus</i>	M,QS,TL,A
9	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	QS,TL		<b>VII. CORACIFORMES</b>	
10	<i>Celeus brachyurus</i>	M,QS,TL,A		<b>8. Alcedinidae</b>	
			22	<i>Alcedo atthis</i>	QS,TL

STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận	STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận
23	<i>Ceyx erithacus</i>	M, QS	52	<i>Ducula aenea</i> *	QS
	<b>9. Halcyonidae</b>		53	<i>Ducula badia</i>	QS, TL
24	<i>Halcyon smyrnensis</i>	QS, TL		<b>XIII. GRUIFORMES</b>	
25	<i>Halcyon pileata</i> *	QS		<b>19. Rallidae</b>	
	<b>10. Meropidae</b>		54	<i>Amaurornis phoenicurus</i>	QS, TL
26	<i>Nyctyornis athertoni</i> *	QS	55	<i>Gallinula chloropus</i> *	QS
27	<i>Merops viridis</i> *	QS		<b>XIV. CICONIIFORMES</b>	
	<b>VIII. CUCULIFORMES</b>			<b>20. Scolopacidae</b>	
	<b>11. Cuculidae</b>		56	<i>Actitis hypoleucos</i> *	QS
28	<i>Cuculus sparverioides</i>	QS, TL		<b>21. Accipitridae</b>	
29	<i>Cuculus fugax</i> *	QS	57	<i>Spilornis cheela</i>	QS, TL
30	<i>Cuculus micropterus</i>	K, TL	58	<i>Accipiter trivirgatus</i>	QS, TL
31	<i>Cacomantis merulinus</i> *	K	59	<i>Ictinaetus malayensis</i>	QS, TL
32	<i>Surniculus lugubris</i>	QSTL	60	<i>Spizaetus nipalensis</i>	QS, TL
33	<i>Eudynamis scolopaceus</i>	K, TL		<b>22. Falconidae</b>	
34	<i>Phaenicophaeus tristis</i>	QSTL	61	<i>Falco severus</i> *	QS
	<b>12. Centropodidae</b>			<b>23. Podicipedidae</b>	
35	<i>Centropus sinensis</i>	QS, K, TL	62	<i>Tachybaptus ruficollis</i> *	QS
36	<i>Centropus bengalensis</i>	QS, TL		<b>24. Ardeidae</b>	
	<b>IX. PSITTACIFORMES</b>		63	<i>Egretta garzetta</i>	QS, TL
	<b>13. Psittacidae</b>		64	<i>Ardea cinerea</i> *	QS
37	<i>Psittacula alexandri</i> *	QS	65	<i>Bubulcus ibis</i> *	QS
	<b>X. APODIFORMES</b>		66	<i>Ardeola bacchus</i>	QS, TL
	<b>14. Apodidae</b>		67	<i>Butorides striatus</i>	QS, TL
38	<i>Cypsiurus balasiensis</i>	QS, TL	68	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i>	QS, TL
39	<i>Apus pacificus</i>	QS, TL		<b>XV. PASSERIFORMES</b>	
	<b>XI. STRIGIFORMES</b>			<b>25. Pittidae</b>	
	<b>15. Tytonidae</b>		69	<i>Pitta soror</i>	QS, TL
40	<i>Tyto alba</i> *	QS	70	<i>Pitta oatesi</i>	QS, TL
	<b>16. Strigidae</b>			<b>26. Eurylaimidae</b>	
41	<i>Otus spilocephalus</i>	K, TL	71	<i>Serilophus lunatus</i> *	M, A
42	<i>Otus bakkamoena</i>	QS, TL	72	<i>Psarisomus dalhousiae</i>	QS, TL
43	<i>Strix leptogrammica</i>	QS, TL		<b>27. Irenidae</b>	
44	<i>Glaucidium brodiei</i>	K, TL	73	<i>Irena puella</i>	QS, TL
45	<i>Glaucidium cuculoides</i> *	QS	74	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	QS, TL
	<b>17. Caprimulgidae</b>		75	<i>Chloropsis hardwickii</i> *	QS
46	<i>Caprimulgus macrurus</i> *	QS		<b>28. Laniidae</b>	
	<b>XII. COLUMBIFORMES</b>		76	<i>Lanius collurioides</i> *	QS
	<b>18. Columbidae</b>		77	<i>Lanius schach</i>	QS, TL, A
47	<i>Streptopelia orientalis</i>	TL		<b>29. Corvidae</b>	
48	<i>Streptopelia chinensis</i>	QS, TL	78	<i>Urocissa erythrorhyncha</i> *	QS
49	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	QS, TL	79	<i>Urocissa whiteheadi</i>	M, QS, TL, A
50	<i>Chalcophaps indica</i>	M, QS, TL, A	80	<i>Cissa hypoleuca</i>	QS, TL
51	<i>Treron curvirostra</i>	QS, TL	81	<i>Dendrocitta formosae</i>	M, QS, TL, A

STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận	STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận
82	<i>Crypsirina temia</i>	QS,TL	122	<i>Parus major*</i>	QS
83	<i>Temnurus temnurus</i>	M,QS,TL,A	123	<i>Melanochlora sultanea</i>	QS,TL
84	<i>Corvus macrorhynchos</i>	QS,TL		<b>34. Hirundinidae</b>	
85	<i>Artamus fuscus</i>	QS,TL	124	<i>Hirundo rustica*</i>	QS
86	<i>Oriolus chinensis*</i>	QS	125	<i>Hirundo daurica</i>	QS,TL
87	<i>Coracina novaehollandiae</i>	QS,TL		<b>35. Pycnonotidae</b>	
88	<i>Coracina polioptera</i>	QS,TL	126	<i>Pycnonotus melanicterus</i>	QS,TL
89	<i>Pericrocotus ethologus</i>	QS,TL	127	<i>Pycnonotus jocosus</i>	QS,TL
90	<i>Pericrocotus flammeus</i>	QS,TL	128	<i>Alophoixus pallidus*</i>	M,QS,A
91	<i>Rhipidura albicollis</i>	QS,TL	129	<i>Alophoixus ochraceus</i>	QS,TL
92	<i>Dicrurus macrocercus</i>	M,QS,TL	130	<i>Iole propinqua*</i>	QS
93	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	QS,TL	131	<i>Hemixos flavalus</i>	M,QS,TL,A
94	<i>Dicrurus annectans</i>	QS,TL	132	<i>Hypsipetes leucocephalus</i>	QS,TL
95	<i>Dicrurus aeneus</i>	QS,TL		<b>36. Cisticolidae</b>	
96	<i>Dicrurus hottentottus*</i>	M,QS,A	133	<i>Prinia atrogularis*</i>	QS
97	<i>Dicrurus paradiseus</i>	QS,TL	134	<i>Prinia rufescens*</i>	QS
98	<i>Hypothymis azurea</i>	QS,TL	135	<i>Prinia hodgsonii*</i>	QS
99	<i>Terpsiphone paradisi</i>	M,QS,TL,A		<b>37. Zosteropidae</b>	
100	<i>Aegithina tiphia</i>	QS,TL	136	<i>Zosterops palpebrosus</i>	QS,TL
101	<i>Aegithina lafresnayeii</i>	QS,TL		<b>38. Sylviidae</b>	
102	<i>Tephrodornis gularis</i>	QS,TL	137	<i>Tesia cyaniventer</i>	QS,TL
	<b>30. Muscicapidae</b>		138	<i>Urosphena squameiceps</i>	TL
103	<i>Monticola solitarius*</i>	QS	139	<i>Orthotomus sutorius</i>	QS,TL
104	<i>Myophonus caeruleus</i>	QS,TL	140	<i>Orthotomus atrogularis</i>	QS,TL
105	<i>Zoothera sibirica</i>	TL	141	<i>Phylloscopus fuscatus*</i>	QS
106	<i>Turdus cardis*</i>	QS	142	<i>Phylloscopus inornatus*</i>	QS
107	<i>Niltava davidi*</i>	QS	143	<i>Phylloscopus borealis*</i>	QS
108	<i>Culicicapa ceylonensis</i>	QS,TL	144	<i>Phylloscopus trochiloides</i>	TL
109	<i>Luscinia cyane*</i>	M,QS,A	145	<i>Phylloscopus davisoni*</i>	QS
110	<i>Copsychus saularis</i>	M,QS,TL,A	146	<i>Abroscopus albogularis</i>	QS,TL
111	<i>Copsychus malabaricus*</i>	M,QS,A	147	<i>Abroscopus superciliaris</i>	QS,TL
112	<i>Rhyacornis fuliginosus</i>	QS,TL	148	<i>Garrulax leucolophus</i>	QS,TL
113	<i>Enicurus schistaceus</i>	M,QS,TL,A	149	<i>Garrulax monileger</i>	QS,TL
114	<i>Enicurus leschenaulti*</i>	M,QS,A	150	<i>Garrulax maesi</i>	QS,TL
115	<i>Cochoa viridis</i>	QS,TL	151	<i>Garrulax chinensis</i>	QS,TL,A
116	<i>Saxicola torquatus*</i>	QS	152	<i>Garrulax canorus*</i>	QS
	<b>31. Sturnidae</b>		153	<i>Trichastoma tickelli</i>	M,QS,TL,A
117	<i>Acridotheres tristis</i>	QS,TL	154	<i>Pellorneum albiventre</i>	QS,TL
118	<i>Acridotheres grandis</i>	QS,TL	155	<i>Malacopteron cinereum</i>	QS,TL
119	<i>Acridotheres cristatellus</i>	QS,TL	156	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>	QS,TL
120	<i>Gracula religiosa</i>	M,QS,TL,A	157	<i>Pomatorhinus schisticeps*</i>	QS
	<b>32. Sittidae</b>		158	<i>Pomatorhinus ruficollis</i>	M,QS,TL,A
121	<i>Sitta castanea</i>	QS,TL	159	<i>Jabouilleia danjoui</i>	QS,TL
	<b>33. Paridae</b>		160	<i>Gypsophila crispifrons*</i>	QS

STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận	STT	Tên khoa học	Tình trạng ghi nhận
161	<i>Napothera brevicaudata</i>	QS,TL	175	<i>Hypogramma hypogrammicum</i>	QS,TL
162	<i>Napothera epilepidota</i>	M,QS,TL,A	176	<i>Aethopyga christinae</i>	QS,TL
163	<i>Stachyris nigriceps</i>	QS,TL,A	177	<i>Aethopyga siparaja</i>	M,QS,TL,A
164	<i>Stachyris chrysaea</i>	QS,TL	178	<i>Arachnothera longirostra*</i>	M,QS
165	<i>Stachyris striolata</i>	QS,TL	179	<i>Arachnothera magna</i>	QS,TL
166	<i>Macronous gularis</i>	M,QS,TL,A		<b>40. Passeridae</b>	
167	<i>Pteruthius flaviscapis</i>	QS,TL	180	<i>Passer montanus</i>	QS,TL
168	<i>Gampsorhynchus rufulus</i>	QS,TL	181	<i>Dendronanthus indicus</i>	QS,TL
169	<i>Alcippe rufogularis</i>	QS,TL,A	182	<i>Motacilla alba</i>	QS,TL
170	<i>Alcippe peracensis</i>	QS,TL	183	<i>Motacilla flava</i>	QS,TL
171	<i>Paradoxornis nipalensis</i>	QS,TL	184	<i>Anthus richardi*</i>	QS
172	<i>Paradoxornis davidianus</i>	QS,TL	185	<i>Anthus hodgsoni*</i>	QS
	<b>39. Nectariniidae</b>		186	<i>Lonchura striata</i>	QS,TL
173	<i>Dicaeum agile</i>	TL			
174	<i>Dicaeum concolor</i>	QS,TL			

*Ghi chú:* M: Mẫu vật thu được bằng lưới mờ hoặc thu được từ người dân địa phương đánh bắt trong rừng; QS: Quan sát trực tiếp ngoài thiên nhiên; K: Ghi nhận được qua tiếng kêu đặc trưng; PV: Phỏng vấn dân địa phương; DV: Một bộ phận của cơ thể còn được lưu giữ của dân địa phương; TL: Theo Lê Trọng Trãi và nnk (1998); A: Loài có ảnh chụp; \*: Loài bổ sung cho danh sách chim ở KBTTN Xuân Liên của Lê Trọng Trãi và nnk (1998).

## 2. Các loài chim có giá trị bảo tồn

Về giá trị bảo tồn trước hết căn cứ vào các tiêu chí phân hạng các loài đang bị đe dọa trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007, thuộc danh sách các loài quý hiếm được ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Danh lục Đỏ IUCN, 2014. Đó là những loài đang được ưu tiên bảo tồn.

Trong số 186 loài chim ghi nhận được ở KBTTN Xuân Liên có 10 loài được ưu tiên bảo tồn, chiếm 5,38% tổng số loài chim ở KBTTN Xuân Liên (Bảng 2). Trong đó:

Bảng 2

Danh sách các loài chim có giá trị bảo tồn ở KBTTN Xuân Liên

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	NĐ32 2006	SĐVN 2007	IUCN 2014
1	<i>Lophura nycthemera</i>	Gà lôi trắng	IB	LR	
2	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	Gà tiền mặt vàng	IB	VU	
3	<i>Buceros bicornis</i>	Hồng hoàng	IIB	VU	NT
4	<i>Anorrhinus tickelli</i>	Niệc nâu	IIB	VU	
5	<i>Psittacula alexandri</i>	Vẹt ngực đỏ	IIB		
6	<i>Tyto alba</i>	Cú lợn lưng xám	IIB		
7	<i>Spilornis cheela</i>	Diều hoa miến điện	IIB		
8	<i>Copsychus malabaricus</i>	Chích chòe lửa	IIB		
9	<i>Gracula religiosa</i>	Yêng, Nhông	IIB		
10	<i>Jabouilleia danjoui</i>	Khướu mỏ dài		LR	NT
<b>Tổng số</b>			<b>9</b>	<b>5</b>	<b>2</b>

- Có 9 loài trong Nghị định 32/2006/NĐCP (2006): 2 loài nhóm IB và 7 loài nhóm IIB.
- Có 5 loài được ghi trong SDVN (2007): 3 loài ở bậc VU và 2 loài ở bậc LR.
- Có 2 loài được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2014) ở bậc NT.

**Tình trạng bảo tồn:**

- NĐ32/2006: Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ (2006): IB - Nghiêm cấm khai thác sử dụng; IIB - Hạn chế khai thác sử dụng.
- SDVN, 2007: Sách Đỏ Việt Nam (2007): VU – Sẽ nguy cấp; LR - Ít nguy cấp.
- IUCN, 2014: Danh lục Đỏ IUCN (2014): NT – Sắp bị đe dọa.

**III. KẾT LUẬN**

Đã ghi nhận được 186 loài chim thuộc 40 họ, 15 bộ ở KBTTN Xuân Liên. Sự đa dạng về thành phần loài chim ở mức trung bình khá.

Tiềm năng giá trị bảo tồn các loài chim tương đối cao bởi có tới 10 loài chim nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn. Trong đó: Nghị định 32/2006/NĐCP (2006) có 9 loài, Sách Đỏ Việt Nam (2007) có 5 loài và Danh lục Đỏ IUCN (2014) có 2 loài.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ và Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần I. Động vật). Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, BirdLife International**, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần thứ hai). Tập I - miền Bắc Việt Nam.
3. **Charles, G. Sibley, L. Burt, J. R. Monroe**, 1990. Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London.
4. **Craig Robson**, 2005. A guide to the birds of southeast Asia. Bangkok: Asia Books.
5. **Lê Trọng Trái, Lê Văn Chằm, Bùi Đắc Tuyên, Trần Hiếu Minh, Trần Quang Ngọc, Nguyễn Văn Sáng, A. L. Monastyrskii, J. C. Eames**, 1998. Dự án nghiên cứu khả thi thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hoá. Hà Nội: Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế.
6. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps**, 2000. Chim Việt Nam. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 250 trang.
7. **IUCN**, 2014. Red list of threatened species. [www.redlist.org](http://www.redlist.org).
8. **Inskipp, T., N. Lindsey, W. Duckworth**, 1996. Annotated checklist of the birds of the Oriental region. Sandy, Bedfordshire, U. K.: Oriental Bird Club.
9. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục Chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội. 119 trang.
10. **Tordoff A. W. ed.**, 2002. Sách hướng dẫn các Vùng Chim quan trọng ở Việt Nam - Các khu vực bảo tồn trọng yếu. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

**THE COMPOSITION OF BIRD SPECIES IN THE XUAN LIEN NATURE  
RESERVE, THANH HOA PROVINCE**

**NGO XUAN TUONG, LE DINH THUY, HA QUY QUYNH  
SUMMARY**

Xuan Lien Nature Reserve of Thuong Xuan district, Thanh Hoa province was established under Decision No. 1476/QĐ-UB/2000. On geographical location, region south of Pu Hoat Nature Reserve and western borders Nam Xam Nature Reserve, Republic of Lao People's Democratic. This area is where the most concentrated natural forest of Thanh Hoa province, with forest coverage is above 80%. Other recent research has confirmed the potential and value of biodiversity in the region.

The study was conducted in the different time phase, including 2011 to 2013; in the region: Bat Mot and Van Xuan Communes, Thuong Xuan District, Thanh Hoa province.

A total of 186 bird species belonging to 40 families, of 15 orders were recorded in the Xuan Lien Nature Reserve, Thanh Hoa province.

Among 186 bird species were recorded in the Xuan Lien Nature Reserve, there are 9 species was listed in the Governmental Decree No 32/2006/ND-CP (2006), 5 species was listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) and 2 species was listed in the IUCN's Red List (2014).